

Biểu VT-04

Ban hành kèm theo TT số
04/2022/TT-BTTTT

**DOANH THU DỊCH VỤ,
NỘP NGÂN SÁCH VIỄN THÔNG**

Quý 4/2023

Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp
theo quý.

Đơn vị báo cáo:
Công ty TNHH MTV
Viễn thông Quốc tế FPT
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang		1,431,646	
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất		1,345,764	
<i>Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+..+2.5); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>				
2.1	Viễn thông (2.1= 2.1.1+2.1.2)		633,384	
2.1.1	Trong nước		505,278	
2.1.2	Nước ngoài		128,105	
2.2	Data center (2.2= 2.2.1+2.2.2)		135,293	
2.2.1	Trong nước		135,293	
2.2.2	Nước ngoài		0	
2.3	Điện toán đám mây (Cloud) (2.3= 2.3.1+2.3.2)		27,145	
2.3.1	Trong nước		27,145	
2.3.2	Nước ngoài		0	
2.4	Dịch vụ nội dung (2.4= 2.4.1+2.4.2)		0	
2.4.1	Trong nước		0	
2.4.2	Nước ngoài		0	
2.5	Doanh thu hoạt động khác (2.5= 2.5.1+2.5.2)		549,942	
2.5.1	Trong nước		549,942	
2.5.2	Nước ngoài		0	
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông		1,431,646	Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông		633,384	Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
<i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5+4.6)</i>				
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất		633,384	
<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.1= 4.1.1 + 4.1.2 + 4.1.3 +4.1.4)</i>				
4.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định		125,889	
4.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng		507,494	
4.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet		0	
4.1.4	Dịch vụ khác		0	

4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh		0	
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.3 = 4.3.1+4.3.2+4.3.3+4.3.4+4.3.5)</i>				
4.3.1	Dịch vụ điện thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)		0	
4.3.1.1	Trả trước		0	
4.3.1.2	Trả sau		0	
4.3.2	Dịch vụ tin nhắn (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)		0	
4.3.2.1	Trả trước		0	
4.3.2.2	Trả sau		0	
4.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.3 = 4.3.3.1+ 4.3.3.2)		0	
4.3.3.1	Trả trước		0	
4.3.3.2	Trả sau		0	
4.3.4	Dịch vụ cộng thêm		0	
4.3.5	Dịch vụ khác		0	
4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh		0	
4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải		0	
4.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không		0	
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu		0	
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu		710	
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN		62,457	
<i>Tổng số tiền DNVT nộp NSNN phân theo khoản nộp (7=7.1+...+7.4)</i>				
7.1	Thuế VAT		27,733	
7.2	Thuế TNDN		28,524	
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác		6,200	
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông		127,186	

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Anh Tùng
(0818328734)

a) *Khái niệm, phương pháp tính*

Dòng Nội dung

- (1) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).
- (2) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).
- (3) (Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 44).
- (4) (Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 45).
- Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông Việt Nam phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng Việt Nam, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ Việt Nam đi nước ngoài trong kỳ báo cáo.
- Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác Việt Nam trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.
- (7) Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Cột Nội dung

- (1) Ghi số liệu thực tế của kỳ trước kỳ báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2020, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2020.
- (2) Ghi số liệu của kỳ báo cáo. Trường hợp chưa có số liệu chính thức có thể báo cáo số ước tính. Đối với chỉ tiêu Doanh thu viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Điều 29 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP. Đối với chỉ tiêu Doanh thu dịch vụ viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019.

b) *Cách ghi biểu*

- Số liệu thực hiện (hoặc ước thực hiện) của kỳ báo cáo - ghi vào Cột 2.
- Số liệu thực hiện kỳ trước (liên kết với kỳ báo cáo), số liệu chính thức - ghi vào Cột 1.
- (5) Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu.

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

- Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của Việt Nam nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.
- Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:
- Trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).
- (6) Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu.

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

- Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ Việt Nam đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.
- Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:
- Trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu từ chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là trị giá xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

c) *Nguồn số liệu*

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.